

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 - 46

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là mua bán thực phẩm và quản lý các khoản đầu tư vào các công ty con.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch
Ông Trần Lê Nguyên	Phó Chủ tịch
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên
Bà Vương Ngọc Xiêm	Thành viên
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thuận	Thành viên
Ông Nguyễn Gia Huy Chương	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Trí	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Chi	Trưởng Ban
Ông Lương Quang Hiến	Thành viên
Bà Lương Mỹ Duyên	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Lê Nguyên	Tổng Giám đốc
Bà Vương Bửu Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vương Ngọc Xiêm	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Trầm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kim Thành.

Ông Trần Lệ Nguyên được Ông Trần Kim Thành ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Trần Lê Nguyên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 8 năm 2022

Số tham chiếu: 0011611908-E-22988308-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 24 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 46, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2223-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.277.176.397.800	7.013.592.235.348
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	1.372.703.479.847	1.281.295.490.335
111	1. Tiền		1.202.703.479.847	1.108.748.490.335
112	2. Các khoản tương đương tiền		170.000.000.000	172.547.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		341.964.955.865	481.213.039.652
121	1. Chứng khoán kinh doanh		401.120.064	401.120.064
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.214.529)	(299.590)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.1	341.565.050.330	480.812.219.178
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	2.830.381.866.243	2.552.304.855.441
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		584.150.056.220	534.418.458.450
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		108.236.834.356	82.808.834.331
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		229.200.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		1.908.151.325.802	1.936.400.703.695
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(839.058.965)	(2.039.058.965)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		1.482.708.830	715.917.930
140	IV. Hàng tồn kho	7	1.603.302.320.818	2.494.656.323.857
141	1. Hàng tồn kho		1.607.437.665.642	2.500.004.641.484
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.135.344.824)	(5.348.317.627)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		128.823.775.027	204.122.526.063
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	38.022.242.147	21.585.105.666
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		82.700.854.091	160.465.716.904
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	8.100.678.789	22.071.703.493

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.996.098.803.607	7.059.113.322.585
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	9	23.103.453.623	64.433.132.352
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		12.025.157.974	12.025.157.974
216	2. Phải thu dài hạn khác		11.078.295.649	52.407.974.378
220	II. Tài sản cố định		2.472.779.181.725	2.540.831.124.748
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	721.380.369.607	746.069.680.722
222	Nguyên giá		2.331.167.395.580	2.298.990.718.719
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.609.787.025.973)	(1.552.921.037.997)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.751.398.812.118	1.794.761.444.026
228	Nguyên giá		2.347.384.214.035	2.338.525.283.215
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(595.985.401.917)	(543.763.839.189)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	4.504.731.748	4.600.922.314
231	1. Nguyên giá		11.797.057.729	11.797.057.729
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(7.292.325.981)	(7.196.135.415)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		189.999.538.739	167.738.466.872
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	189.999.538.739	167.738.466.872
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		3.961.341.850.198	3.953.358.790.928
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát	14.2	3.935.692.682.724	3.927.709.623.454
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.3	19.279.167.474	19.279.167.474
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.1	6.370.000.000	6.370.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		344.370.047.574	328.150.885.371
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	93.310.234.236	80.791.966.461
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	92.080.296.281	73.030.005.526
269	3. Lợi thế thương mại	4	158.979.517.057	174.328.913.384
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		13.273.275.201.407	14.072.705.557.933

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.362.730.722.351	7.178.062.904.992
310	I. Nợ ngắn hạn		4.823.094.469.554	5.397.243.052.107
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	539.083.613.760	779.148.963.652
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	41.261.098.354	86.793.149.476
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	103.073.920.674	89.381.013.819
314	4. Phải trả người lao động	18	11.946.930.167	39.587.955.053
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	552.817.387.033	390.040.662.006
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		895.613.772	187.945.590
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	443.816.363.239	403.472.718.854
320	8. Vay ngắn hạn	20	2.980.460.624.469	3.501.317.726.244
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	149.738.918.086	107.312.917.413
330	II. Nợ dài hạn		1.539.636.252.797	1.780.819.852.885
337	1. Phải trả dài hạn khác		20.189.662.334	18.499.124.098
338	2. Vay dài hạn	20	751.246.869.065	997.575.613.014
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29.3	730.978.525.352	728.047.184.290
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		37.221.196.046	36.697.931.483
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.910.544.479.056	6.894.642.652.941
410	I. Vốn chủ sở hữu		6.910.544.479.056	6.894.642.652.941
411	1. Vốn cổ phần	22.1	2.797.413.560.000	2.797.413.560.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.797.413.560.000	2.797.413.560.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	22.1	2.970.918.858.330	2.970.918.858.330
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu	22.1	104.000.000.000	104.000.000.000
415	4. Cổ phiếu quỹ	22.1	(1.080.464.343.268)	(1.080.464.343.268)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển	22.1	74.811.345.990	74.811.345.990
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	22.1	15.909.752.661	15.909.752.661
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22.1	1.781.310.407.212	1.790.232.958.705
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.468.351.817.402	1.199.831.088.827
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		312.958.589.810	590.401.869.878
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	22.5	246.644.898.131	221.820.520.523
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		13.273.275.201.407	14.072.705.557.933

Trần Minh Nguyệt
Người lập

Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng

Trần Lê Nguyễn
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	6.485.587.270.127	4.979.263.590.119
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(143.495.817.852)	(91.529.053.672)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	6.342.091.452.275	4.887.734.536.447
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(4.905.010.552.000)	(3.946.764.727.507)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.437.080.900.275	940.969.808.940
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	43.453.106.635	74.375.363.536
22	7. Chi phí tài chính	25	(118.908.333.003)	(92.158.088.774)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(101.514.318.052)	(85.814.531.054)
24	8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	14.2	70.683.114.638	9.283.778.189
25	9. Chi phí bán hàng	26	(778.322.592.473)	(560.464.293.311)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(228.394.991.782)	(34.347.881.588)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		425.591.204.290	337.658.686.992
31	12. Thu nhập khác		6.828.543.758	1.859.287.352
32	13. Chi phí khác		(7.142.037.997)	(2.845.163.374)
40	14. Lỗ khác		(313.494.239)	(985.876.022)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		425.277.710.051	336.672.810.970
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(102.138.390.591)	(32.372.187.871)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	29.1	16.118.949.693	58.124.637.212
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		339.258.269.153	362.425.260.311

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

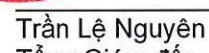
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
61	19. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	22.4	312.958.589.810	343.881.042.987
62	20. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát	22.5	26.299.679.343	18.544.217.324
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22.4	1.244	1.464
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	22.4	1.244	1.464


Trần Minh Nguyệt
Người lập


Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng




Trần Lệ Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

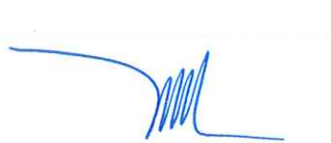
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		425.277.710.051	336.672.810.970
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		132.212.187.997	130.768.438.667
03	Các khoản dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		2.130.508.417	(141.822.291.780)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá		10.711.347.902	1.154.780.692
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(105.722.216.262)	(72.421.968.160)
06	Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu phân bổ		102.788.318.050	87.088.531.053
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		567.397.856.155	341.440.301.442
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		22.151.721.393	(86.735.192.929)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		892.566.975.842	(165.974.815.884)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(90.290.779.693)	232.072.224.378
12	Tăng chi phí trả trước		(30.461.675.066)	(14.082.651.591)
14	Tiền lãi vay đã trả		(99.122.145.454)	(47.021.490.622)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(81.687.903.010)	(10.707.265.793)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(17.238.283.784)	(1.708.865.945)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.163.315.766.383	247.282.243.056
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(70.477.241.516)	(70.545.687.351)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		2.329.444.059	1.475.178.144
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn		(309.952.831.152)	(405.000.000.000)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		220.000.000.000	487.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(139.588.180.500)	(293.000.000.000)
26	Tiền thu hồi từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		67.926.620.166	-
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		91.559.392.958	44.443.362.906
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(138.202.795.985)	(235.627.146.301)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

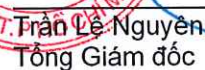
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Phát hành cổ phiếu		-	(500.000.000)
33	Tiền vay nhận được	20	7.344.025.654.985	7.189.853.120.510
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	20	(8.122.963.256.759)	(6.145.186.590.005)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	22.3	(154.398.144.150)	(201.439.936.000)
	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát		(202.512.835)	(177.903.016.625)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(933.538.258.759)	664.823.577.880
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		91.574.711.639	676.478.674.635
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5	1.281.295.490.335	1.102.117.058.476
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(166.722.127)	(25.886.376)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	1.372.703.479.847	1.778.569.846.735


Trần Minh Nguyệt
Người lập


Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng




Trần Lê Nguyễn
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("KDC" hoặc "Công ty"), các công ty con, các công ty liên kết và các công ty liên doanh đồng kiểm soát như sau:

Công ty

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tập đoàn là bán buôn thực phẩm; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như kem ăn, sữa và các sản phẩm từ sữa, các loại đồ uống không cồn, nước khoáng; sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu, mỡ động thực vật, từ các hạt có dầu, thạch dừa; sản xuất, kinh doanh các loại bao bì đóng gói; xuất khẩu nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất chế biến ngành dầu thực vật; và kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 4.016 (31 tháng 12 năm 2021: 3.857).

Các công ty con

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh chính	Tình trạng	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Tổng Công ty Dầu thực vật Việt Nam ("Vocarimex") (*)	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật và mỡ động vật	Đang hoạt động	87,29	87,29
Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An ("TAC") (*)	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ mỡ động vật, dầu thực vật và từ các hạt có dầu	Đang hoạt động	90,60	90,60
Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh Kido ("KDF")	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như kem, sữa và các sản phẩm từ sữa khác	Đang hoạt động	100	100
Công ty TNHH Kido - Nhà Bè ("KNB")	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật và mỡ động vật	Đang hoạt động	75,99	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Kido ("KIDOFood")	Bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác	Đang tạm ngừng hoạt động	100	100
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kido ("KTS")	Bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác	Đang hoạt động	100	100
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại TTV ("TTV")	Buôn bán thực phẩm và đồ uống	Đang hoạt động	63,69	61,00

(*) Tập đoàn đã dùng 92.118.000 cổ phiếu của Vocarimex và 17.000.000 cổ phiếu của TAC làm tài sản thế chấp cho các trái phiếu thường trong nước của Tập đoàn. Chi tiết của các trái phiếu này được thể hiện tại *Thuyết minh ("TM")* số 20.2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh chính	Tình trạng	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
			%	%
Công ty TNHH Dầu thực vật Cái Lân ("Calofic")	Sản xuất và chế biến dầu thực vật và các sản phẩm phụ liên quan	Đang hoạt động	24,00	24,00
Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina ("LG Vina")	Sản xuất và phân phối các sản phẩm gia dụng và mỹ phẩm	Đang hoạt động	40,00	40,00
Công ty TNHH Liên doanh Thực phẩm và Đồ uống Vibev ("Vibev")	Sản xuất và phân phối các sản phẩm thực phẩm và đồ uống	Đang hoạt động	49,00	49,00
Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue ("Lavenue")	Kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	50,00	50,00
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco ("Dabaco Food")	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	Đang hoạt động	50,00	50,00

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của KDC ("công ty mẹ") và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa. | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm. | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán/ thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Các quyền sử dụng đất

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Tập đoàn mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được trích hao mòn theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 46 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 25 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Thương hiệu	10 - 20 năm
Quyền sử dụng đất	10 - 46 năm
Phần mềm máy tính	3 - 12 năm
Mối quan hệ với khách hàng	16 - 20 năm
Lợi thế quyền thuê đất	8 - 32 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

16 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng nhà máy, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào hoạt động.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 *Các chi phí trả trước*

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn từ 30 đến 45 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định tại Thông tư 45.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.12 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào liên doanh (tiếp theo)

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trừ với khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh sẽ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trích lập trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.15 Các khoản dự phòng

Dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.17 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của Tập đoàn.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.20 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Tập đoàn và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.21 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.22 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán sáu tháng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian mười (10) năm kể từ ngày mua. Chi tiết được trình bày như sau:

VND

Nguyên giá

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>309.600.794.828</u>
--	------------------------

Giá trị hao mòn lũy kế

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	135.271.881.444
Phân bổ trong kỳ	<u>15.349.396.327</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>150.621.277.771</u>

Giá trị còn lại

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>174.328.913.384</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>158.979.517.057</u>

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tiền mặt	916.558.802	68.764.701.182
Tiền gửi ngân hàng	1.201.786.921.045	1.039.983.789.153
Các khoản tương đương tiền	<u>170.000.000.000</u>	<u>172.547.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.372.703.479.847</u>	<u>1.281.295.490.335</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 3,7% đến 3,8% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	584.150.056.220	534.418.458.450
Trong đó:		
Các bên liên quan (Thuyết minh - "TM" số 30)	665.500.000	2.325.987
Công Ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	54.652.214.050	-
Công ty TNHH Dịch Vụ EB	40.030.813.910	52.234.741.062
Liên hiệp HTX Thương Mại TPHCM	-	23.543.779.982
Phải thu từ khách hàng khác	488.801.528.260	458.637.611.419
Trả trước cho người bán ngắn hạn	108.236.834.356	82.808.834.331
Trong đó:		
Trả trước cho người bán khác	108.236.834.356	82.808.834.331
Phải thu về cho vay ngắn hạn	229.200.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.908.151.325.802	1.936.400.703.695
Trong đó:		
Tạm ứng để đầu tư (i)	1.693.307.000.000	1.693.307.000.000
Lãi tiền gửi phải thu	7.478.385.515	2.520.283.162
Khoản tạm ứng của nhân viên	1.613.566.969	1.504.306.004
Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư	-	26.020.000.000
Các khoản khác (ii)	205.752.373.318	213.049.114.529
Trong đó:		
Bên liên quan (TM số 30)	1.500.000.000	22.055.803
Phải thu khách hàng khác	1.906.651.325.802	1.936.378.647.892
Tài sản thiếu chờ xử lý	1.482.708.830	715.917.930
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(839.058.965)	(2.039.058.965)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.830.381.866.243	2.552.304.855.441

(i) Số dư này thể hiện các khoản tiền tạm ứng cho Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Châu Á để mua các cổ phần mục tiêu.

(ii) Số dư này chủ yếu bao gồm khoản tạm ứng cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("VDS") để tìm kiếm các khoản đầu tư mục tiêu trị giá 85.638.400.000 VND.

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Số đầu kỳ	2.039.058.965	145.662.868.175
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.200.000.000)	(143.623.809.210)
Số cuối kỳ	839.058.965	2.039.058.965

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Nguyên vật liệu	591.634.522.761	847.291.551.806
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	511.919.376.933	444.913.096.368
Thành phẩm	231.156.707.584	482.184.775.979
Hàng hóa	190.032.632.898	148.257.258.000
Công cụ, dụng cụ	50.435.247.791	43.305.723.895
Hàng đang đi đường	22.916.338.443	526.166.856.674
Hàng gửi đi bán	9.342.839.232	7.885.378.762
TỔNG CỘNG	1.607.437.665.642	2.500.004.641.484
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.135.344.824)	(5.348.317.627)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.603.302.320.818	2.494.656.323.857

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn	38.022.242.147	21.585.105.666
Chi phí thuê	11.413.685.722	2.739.869.904
Chi phí tư vấn	5.612.582.859	6.577.948.154
Công cụ và dụng cụ	1.224.202.167	3.698.418.929
Chi phí mua bảo hiểm	8.806.703.688	1.666.731.763
Chi phí bảo trì	7.261.078.849	1.057.145.161
Khác	3.703.988.862	5.844.991.755
Dài hạn	93.310.234.236	80.791.966.461
Tiền thuê đất trả trước	63.567.367.372	65.073.638.181
Chi phí sửa chữa và cải tạo	14.125.346.533	-
Công cụ và dụng cụ	10.026.538.109	10.570.354.660
Khác	5.590.982.222	5.147.973.620
TỔNG CỘNG	131.332.476.383	102.377.072.127

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Trả trước cho người bán dài hạn		
Trả trước tiền thuê văn phòng cho Công ty TNHH Hoàng Triều	12.025.157.974	12.025.157.974
Phải thu dài hạn khác		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	11.078.295.649	15.396.326.832
Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư	-	37.011.647.546
TỔNG CỘNG	23.103.453.623	64.433.132.352

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	729.179.672.398	1.411.556.233.045	110.058.171.798	48.196.641.478	2.298.990.718.719
Mua mới trong kỳ	2.720.701.235	33.915.617.914	-	788.904.000	37.425.223.149
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	411.067.390	1.520.948.290	-	-	1.932.015.680
Thanh lý trong kỳ	(1.168.698.089)	(1.501.096.242)	(4.510.767.637)	-	(7.180.561.968)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	731.142.742.934	1.445.491.703.007	105.547.404.161	48.985.545.478	2.331.167.395.580
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	159.157.000.165	448.370.147.206	40.852.836.148	35.830.864.733	684.210.848.252
Giá trị hao mòn lũy kế					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	384.432.526.438	1.058.105.690.215	67.431.320.595	42.951.500.749	1.552.921.037.997
Khấu hao trong kỳ	15.675.978.762	41.892.293.428	4.302.853.822	1.167.641.554	63.038.767.566
Thanh lý trong kỳ	(637.736.424)	(1.314.385.191)	(4.220.657.975)	-	(6.172.779.590)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	399.470.768.776	1.098.683.598.452	67.513.516.442	44.119.142.303	1.609.787.025.973
Giá trị còn lại					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	344.747.145.960	353.450.542.830	42.626.851.203	5.245.140.729	746.069.680.722
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	331.671.974.158	346.808.104.555	38.033.887.719	4.866.403.175	721.380.369.607

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Thương hiệu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Lợi thế quyền thuê đất	Mối quan hệ với khách hàng	VND
Nguyên giá						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	517.957.052.107	833.705.110.032	78.530.943.315	462.765.852.930	445.566.324.831	2.338.525.283.215
Mua mới trong kỳ	-	-	454.000.000	-	-	454.000.000
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	8.404.930.820	-	-	8.404.930.820
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	517.957.052.107	833.705.110.032	87.389.874.135	462.765.852.930	445.566.324.831	2.347.384.214.035
Trong đó:						
Đã hao mòn hết	-	3.409.939.531	36.884.533.050	-	-	40.294.472.581
Giá trị hao mòn lũy kế						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	141.294.558.979	136.091.173.228	54.976.566.938	94.148.314.816	117.253.225.228	543.763.839.189
Hao mòn trong kỳ	12.534.127.144	14.352.477.894	3.058.004.298	10.996.621.579	11.280.331.813	52.221.562.728
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	153.828.686.123	150.443.651.122	58.034.571.236	105.144.936.395	128.533.557.041	595.985.401.917
Giá trị còn lại						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	376.662.493.128	697.613.936.804	23.554.376.377	368.617.538.114	328.313.099.603	1.794.761.444.026
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	364.128.365.984	683.261.458.910	29.355.302.899	357.620.916.535	317.032.767.790	1.751.398.812.118



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

VND

Nhà cửa và vật kiến trúc

Nguyên giá

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2022 11.797.057.729

Giá trị hao mòn lũy kế

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 7.196.135.415

Khấu hao trong kỳ 96.190.566

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 7.292.325.981

Giá trị còn lại

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 4.600.922.314

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 4.504.731.748

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2022. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Lắp đặt và sửa chữa máy móc	103.438.130.147	165.326.466.872
Xây dựng nhà máy	86.561.408.592	-
Phát triển phần mềm	-	2.412.000.000
TỔNG CỘNG	<u>189.999.538.739</u>	<u>167.738.466.872</u>

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

14.1 Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Ngắn hạn		341.565.050.330		480.812.219.178
Trái phiếu của VDS	310.000	310.000.000.000	450.000	450.000.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam		31.565.050.330		30.812.219.178
Dài hạn		6.370.000.000		6.370.000.000
Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")		6.370.000.000		6.370.000.000
TỔNG CỘNG		<u>347.935.050.330</u>		<u>487.182.219.178</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

14.2 Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát

Công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát	Giá trị đầu tư			
	Tỷ lệ sở hữu	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Tỷ lệ sở hữu	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
	%	VND	%	VND
Calofic	24,00	2.023.538.136.266	24,00	1.995.864.640.724
Lavenue (*)	50,00	1.069.509.263.273	50,00	1.069.509.263.273
LG Vina	40,00	573.162.030.507	40,00	570.079.262.907
Dabaco Food	50,00	100.661.427.440	50,00	102.927.874.250
Vibev	49,00	168.821.825.238	49,00	189.328.582.300
TỔNG CỘNG		3.935.692.682.724		3.927.709.623.454

(*) Lavenue là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0310306044 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010. Hoạt động chính của Lavenue là kinh doanh bất động sản. Lavenue có trụ sở chính được đăng ký tại số 12 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Lavenue hiện là chủ đầu tư của Dự án Lavenue Crown ("Dự án") tọa lạc tại số 8 - 12, Đường Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Kể từ năm 2018, việc thực hiện đầu tư dự án này của Lavenue đã được các cơ quan có thẩm quyền tiến hành thanh tra toàn diện.

Vào ngày 20 tháng 9 năm 2020, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ("Tòa án") đã ban hành Bản án sơ thẩm số 400/2020/HS-ST về các vấn đề vi phạm quyết định quản lý, sử dụng tài sản nhà nước gây thất thoát, lãng phí liên quan đến dự án Lavenue Crown.

Từ ngày 29 tháng 11 năm 2021 đến ngày 2 tháng 12 năm 2021, Tòa án tiếp tục xét xử phúc thẩm để giải quyết kháng cáo của các đương sự đối với bản án sơ thẩm nêu trên.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn vẫn đang trong quá trình tiến hành thực hiện các thủ tục tố tụng dân sự tiếp theo, cũng như tích cực theo dõi các hướng dẫn và yêu cầu cập nhật từ các cơ quan có thẩm quyền liên quan đến vấn đề nêu trên nếu có. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn luôn thể hiện sự sẵn sàng thực hiện các quyết định thích hợp để cùng tiếp tục đầu tư và phát triển Dự án.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

14.2 Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát (tiếp theo)

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

	Lavenue	Vibev	Calofic	LG Vina	Dabaco Food	Tổng cộng
						VND
Giá trị đầu tư						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2022	1.087.500.000.000	196.000.000.000	1.383.942.384.943	548.458.021.068	116.000.000.000	3.331.900.406.011
Phần lũy kế trên lãi (lỗ) sau khi hợp nhất của các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	(17.990.736.727)	(6.671.417.700)	611.922.255.781	21.621.241.839	(13.072.125.750)	595.809.217.443
Phần lợi nhuận (lỗ) trong kỳ	-	(20.506.757.062)	90.373.550.910	3.082.767.600	(2.266.446.810)	70.683.114.638
Cổ tức được chia trong kỳ	-	-	(62.700.055.368)	-	-	(62.700.055.368)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	(17.990.736.727)	(27.178.174.762)	639.595.751.323	24.704.009.439	(15.338.572.560)	603.792.276.713
Giá trị còn lại						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.069.509.263.273	189.328.582.300	1.995.864.640.724	570.079.262.907	102.927.874.250	3.927.709.623.454
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	1.069.509.263.273	168.821.825.238	2.023.538.136.266	573.162.030.507	100.661.427.440	3.935.692.682.724

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

14.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	VND	
Tên đơn vị	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tân Bình ("Nakydaco")	19.279.167.474	19.279.167.474

Vào ngày 28 tháng 7 năm 2022, Tập đoàn đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ 1.593.295 cổ phần tương đương 17,84% tỷ lệ sở hữu trong Nakydaco. Theo đó, Nakydaco không còn là công ty đầu tư khác của Tập đoàn kể từ ngày này.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải trả bên liên quan (TM số 30)	-	2.325.987
Apical Vietnam Oils and Fats Pte. Ltd	142.490.992.419	489.058.160.489
Khác	396.592.621.341	290.088.477.176
TỔNG CỘNG	539.083.613.760	779.148.963.652

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Bên khác trả tiền trước	41.261.098.354	86.793.149.476

17. THUẾ

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Tăng	Giảm	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Thuế giá trị gia tăng	5.662.804.627	258.375.325.062	(244.902.743.795)	19.135.385.894
Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.395.453.077	102.138.390.591	(81.687.903.010)	69.845.940.658
Thuế thu nhập cá nhân	8.831.960.412	53.135.338.029	(59.612.542.052)	2.354.756.389
Các loại thuế khác	3.419.092.210	3.324.812.330	(3.106.745.596)	3.637.158.944
TỔNG CỘNG	67.309.310.326	416.973.866.012	(389.309.934.453)	94.973.241.885
Trong đó:				
Thuế nộp thừa	(22.071.703.493)			(8.100.678.789)
Thuế phải nộp	89.381.013.819			103.073.920.674

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chi phí tiếp thị	193.613.123.574	130.865.452.157
Lương tháng 13 và thưởng	142.815.013.656	63.058.232.119
Chiết khấu thương mại	72.307.341.331	88.443.569.601
Chi phí lãi vay	46.646.396.247	44.254.223.649
Phí vận chuyển	36.514.216.602	25.624.367.810
Chi phí hỗ trợ bán hàng	31.740.612.376	25.608.081.835
Khác	29.180.683.247	12.186.734.835
TỔNG CỘNG	552.817.387.033	390.040.662.006

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải trả tín dụng thư trả chậm	377.857.921.347	318.948.873.936
Thù lao Hội đồng Quản trị	23.840.000.000	23.840.000.000
Phải trả về cổ phần hóa	12.716.244.592	12.716.244.592
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	9.841.944.925	2.499.904.850
Cổ tức phải trả	6.208.105.236	8.695.406.275
Khác	13.352.147.139	36.772.289.201
TỔNG CỘNG	443.816.363.239	403.472.718.854
Trong đó:		
Phải trả các bên liên quan (TM số 30)	23.840.000.000	23.840.000.000
Phải trả các bên khác	419.976.363.239	379.632.718.854

20. VAY

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Vay ngắn hạn	2.980.460.624.469	3.501.317.726.244
Vay ngân hàng (TM số 20.1)	2.732.196.493.436	3.499.780.207.750
Trái phiếu thường trong nước đến hạn trả	247.770.499.999	-
Vay dài hạn đến hạn trả	493.631.034	1.537.518.494
Vay dài hạn	751.246.869.065	997.575.613.014
Vay từ tổ chức khác (*)	7.935.369.069	7.767.613.017
Trái phiếu thường trong nước (TM số 20.2)	743.311.499.996	989.807.999.997
TỔNG CỘNG	3.731.707.493.534	4.498.893.339.258

(*) Đây là khoản nợ tín chấp không lãi suất với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 liên quan đến khoản thuê đất để xây dựng nhà máy tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai theo Hợp đồng thuê đất số 115/1988/HDTD ngày 12 tháng 5 năm 1988.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

			VND
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	3.501.317.726.244	997.575.613.014	4.498.893.339.258
Tiền thu từ đi vay	7.344.025.654.985	-	7.344.025.654.985
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	10.310.000.000	167.756.052	10.477.756.052
Vay dài hạn đến hạn trả	247.770.499.999	(247.770.499.999)	-
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	1.273.999.998	1.273.999.998
Tiền chi trả nợ gốc vay	(8.122.963.256.759)	-	(8.122.963.256.759)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	2.980.460.624.469	751.246.869.065	3.731.707.493.534

20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại nhằm mục đích tài trợ vốn lưu động, với chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối kỳ VND	Ngoại tệ USD	Lãi suất %/năm	Ngày đáo hạn
Ngân hàng Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("VCB") – Chi nhánh TP. HCM				
Khoản vay 1	472.287.693.411		Từ 3,7 đến 4,7	Từ ngày 12 tháng 7 năm 2022 đến ngày 10 tháng 10 năm 2022
Khoản vay 2	296.316.886.914		Từ 4,2 đến 5	Từ ngày 13 tháng 9 năm 2022 đến ngày 30 tháng 10 năm 2022
Khoản vay 3	102.736.236.739		Từ 4,3 đến 5	Từ ngày 4 tháng 7 năm 2022 đến ngày 18 tháng 11 năm 2022
BIDV – Chi nhánh TP.HCM				
Khoản vay 1	160.840.828.822		4,7	Ngày 5 tháng 8 năm 2022
Khoản vay 2	121.745.174.414		4,1	Ngày 30 tháng 10 năm 2022
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("VTB")				
Khoản vay 1	150.000.000.000		5,2	Ngày 10 tháng 9 năm 2022
Khoản vay 2	87.339.582.844		5,2	Ngày 2 tháng 9 năm 2022
Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon	468.200.000.000	20.000.000	2,09	Từ ngày 5 tháng 8 năm 2022 đến ngày 20 tháng 11 năm 2022
Ngân hàng Cổ phần Thương mại Quân đội – Chi nhánh Hồ Chí Minh				
Khoản vay 1	363.881.650.349		4,0	Từ ngày 6 tháng 9 năm 2022 đến ngày 20 tháng 9 năm 2022
Khoản vay 2	120.727.883.882		Từ 5,0 đến 5,5	Từ ngày 18 tháng 7 năm 2022 đến ngày 22 tháng 11 năm 2022
Khoản vay 3	102.368.502.568		Từ 4,1 đến 4,7	Từ ngày 24 tháng 9 năm 2022 đến ngày 10 tháng 11 năm 2022
Ngân hàng Malaysia Berhad				
Khoản vay 1	119.200.000.000		Từ 3,6 đến 4	Từ ngày 19 tháng 8 năm 2022 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022
Khoản vay 2	67.255.339.252		3,3	Từ ngày 5 tháng 8 năm 2022 đến ngày 23 tháng 9 năm 2022
Ngân hàng TNHH CTBC Việt Nam				
Khoản vay 1	24.772.605.012		Từ 4,2 đến 4,3	Từ ngày 12 tháng 8 năm 2022 đến ngày 7 tháng 9 năm 2022
Ngân hàng TMCP Shinhan	74.524.109.229		3,8	Từ ngày 29 tháng 8 năm 2022
TỔNG CỘNG	2.732.196.493.436			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.2 Trái phiếu thường trong nước

Chi tiết của các trái phiếu này vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 được trình bày như sau:

<i>Tổ chức thu xếp phát hành</i>	<i>Ngày phát hành</i>	<i>Giá trị</i> <i>VND</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ("VIB")	Ngày 4 tháng 1 năm 2021	1.000.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ		(8.918.000.005)
TỔNG CỘNG		<u>991.081.999.995</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trái phiếu dài hạn</i>		743.311.499.996
<i>Trái phiếu dài hạn đến hạn trả</i>		247.770.499.999

Vào ngày 4 tháng 1 năm 2021, Tập đoàn đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 1.000 tỷ VND (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ VND) do VIB đặt mua. Trái phiếu này được hoàn trả sau năm (5) kể từ ngày phát hành với lãi suất 8%/năm cho hai kỳ sáu tháng đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ sáu tháng tiếp theo sẽ bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố tại bốn (4) ngân hàng tham chiếu là VCB, VTB, BIDV và VIB cộng với biên độ cố định 2,75%/năm.

Công ty cam kết mua lại trái phiếu trước thời hạn kể từ ngày phát hành theo tỷ lệ như sau:

- Tối thiểu 25% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày phát hành;
- Tối thiểu 25% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày phát hành;
- Tối thiểu 25% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn bốn mươi tám (48) tháng kể từ ngày phát hành; và
- Giá trị trái phiếu còn lại vào ngày tròn sáu mươi (60) tháng kể từ ngày phát hành.

Tổng số tiền thu được từ đợt phát hành này được sử dụng để bổ sung nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, trái phiếu được sở hữu bởi VIB và được đảm bảo bằng 92.118.000 cổ phiếu của Vocarimex và 17.000.000 cổ phiếu của TAC – các công ty trong tập đoàn (TM số 1).

21. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	<i>Cho kỳ kế toán</i> <i>sáu tháng kết thúc</i> <i>ngày 30 tháng 6</i> <i>năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i> <i>sáu tháng kết thúc</i> <i>ngày 30 tháng 6</i> <i>năm 2021</i>
Số đầu kỳ	107.312.917.413	69.885.930.547
Trích quỹ trong kỳ	44.073.856.537	41.804.783.659
Sử dụng quỹ trong kỳ	(1.647.855.864)	(508.865.945)
Số cuối kỳ	<u>149.738.918.086</u>	<u>111.181.848.261</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
								VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	2.797.413.560.000	3.850.410.394.900	104.000.000.000	(1.959.478.509.838)	74.811.345.990	15.909.752.661	840.072.182.956	5.723.138.726.669
Phát hành cổ phiếu mới	-	(500.000.000)	-	-	-	-	-	(500.000.000)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	343.881.042.987	343.881.042.987
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(137.249.460.000)	(137.249.460.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(34.515.283.355)	(34.515.283.355)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(12.532.000.000)	(12.532.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	2.797.413.560.000	3.849.910.394.900	104.000.000.000	(1.959.478.509.838)	74.811.345.990	15.909.752.661	999.656.482.588	5.882.223.026.301
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	2.797.413.560.000	2.970.918.858.330	104.000.000.000	(1.080.464.343.268)	74.811.345.990	15.909.752.661	1.790.232.958.705	6.672.822.132.418
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	312.958.589.810	312.958.589.810
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(150.974.406.000)	(150.974.406.000)
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	(122.734.116.511)	(122.734.116.511)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(33.728.047.969)	(33.728.047.969)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(14.444.570.823)	(14.444.570.823)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	2.797.413.560.000	2.970.918.858.330	104.000.000.000	(1.080.464.343.268)	74.811.345.990	15.909.752.661	1.781.310.407.212	6.663.899.580.925

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Cổ phiếu

	Cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	279.741.356	279.741.356
Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	279.741.356	279.741.356
Cổ phiếu quỹ do Tập đoàn nắm giữ (*)	(28.117.346)	(28.117.346)
Trong đó: được nắm giữ bởi Công ty	(28.117.346)	(28.117.346)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	251.624.010	251.624.010

(*) Vào ngày 6 tháng 6 năm 2022, Hội đồng Quản Trị Công ty đã đưa ra Nghị quyết số 06/2022/NQ/HĐQT thông qua phương án bán 28.117.346 cổ phiếu quỹ trong thời gian dự kiến từ ngày 26 tháng 7 năm 2022 đến ngày 24 tháng 8 năm 2022 để bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

22.3 Cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Cổ tức bằng tiền đã công bố cho cổ đông của công ty mẹ trong kỳ	150.974.406.000	137.249.460.000
Cổ tức bằng tiền đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	154.398.144.150	201.439.936.000

22.4 Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	312.958.589.810	343.881.042.987
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(8.950.287.907)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	312.958.589.810	334.930.755.080
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	251.624.010	228.749.100
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND)	1.244	1.464
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND)	1.244	1.464

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.4 Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 23 tháng 3 năm 2022.

Không có giao dịch nào được ghi nhận liên quan tới cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu phổ thông tiềm năng giữa ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

22.5 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Số đầu kỳ	221.820.520.523	1.976.248.726.071
Lợi nhuận thuần trong kỳ	26.299.679.343	18.544.217.324
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	23.200.000.000	9.798.606.032
Mua lại của cổ đông không kiểm soát	(16.854.063.990)	-
Thủ lao Hội đồng Quản trị	(1.145.857.097)	(588.000.000)
Trích lập các quỹ	(6.675.380.648)	(7.289.500.305)
Số cuối kỳ	<u>246.644.898.131</u>	<u>1.996.714.049.122</u>

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Tổng doanh thu	6.485.587.270.127	4.979.263.590.119
Doanh thu thành phẩm đã bán	5.381.655.209.676	4.383.484.627.382
Doanh thu hàng hóa đã bán	1.090.451.483.007	584.893.979.912
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.574.913.317	9.933.328.851
Doanh thu khác	905.664.127	951.653.974
Giảm trừ doanh thu	(143.495.817.852)	(91.529.053.672)
Chiết khấu thương mại	(89.058.076.241)	(56.118.628.777)
Hàng bán bị trả lại	(54.437.741.611)	(35.410.424.895)
DOANH THU THUẦN	<u>6.342.091.452.275</u>	<u>4.887.734.536.447</u>
<i>Trong đó:</i>		
Bán cho bên liên quan	340.909.091	47.013.674.000
Bán cho các bên khác	6.341.750.543.184	4.840.720.862.447

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU (tiếp theo)

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Lãi tiền gửi	33.717.439.943	63.138.189.971
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	8.961.930.230	11.237.164.565
Khác	773.736.462	9.000
TỔNG CỘNG	43.453.106.635	74.375.363.536

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Giá vốn của thành phẩm đã bán	4.247.125.940.870	3.504.039.941.393
Giá vốn của hàng hóa đã bán	642.317.279.246	432.347.016.471
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.478.508.913	1.229.276.065
(Hoàn nhập) trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(34.132.762)	867.145.187
Khác	7.122.955.733	8.281.348.391
TỔNG CỘNG	4.905.010.552.000	3.946.764.727.507

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Chi phí lãi vay	101.514.318.052	85.814.531.054
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	12.660.157.162	2.395.346.998
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	1.273.999.998	1.273.999.999
Khác	3.459.857.791	2.674.210.723
TỔNG CỘNG	118.908.333.003	92.158.088.774

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
		VND
Chi phí nhân viên	368.433.767.861	268.267.028.121
Chi phí vận chuyển	113.821.005.711	77.557.307.094
Quảng cáo và khuyến mãi	111.413.798.861	75.492.179.363
Chi phí mua ngoài	100.914.869.761	75.381.852.370
Khấu hao và hao mòn	31.529.673.893	32.533.164.374
Khác	52.209.476.386	31.232.761.989
TỔNG CỘNG	<u>778.322.592.473</u>	<u>560.464.293.311</u>

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
		VND
Chi phí nhân viên	111.426.547.158	80.478.014.367
Khấu hao và hao mòn	47.695.991.243	46.900.983.286
Chi phí mua ngoài	41.070.209.419	26.698.415.578
Phí thuê và bảo trì	21.896.198.044	16.271.445.689
Hoàn nhập nợ phải thu khó đòi	(1.200.000.000)	(137.916.968.100)
Khác	7.506.045.918	1.915.990.768
TỔNG CỘNG	<u>228.394.991.782</u>	<u>34.347.881.588</u>

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
		VND
Chi phí nguyên vật liệu	4.262.693.272.754	3.514.417.711.036
Giá vốn hàng hóa	642.317.279.246	432.347.016.471
Chi phí nhân viên	479.860.315.019	348.745.042.488
Chi phí dịch vụ mua ngoài	312.223.825.291	186.875.573.892
Chi phí khấu hao và hao mòn	130.705.917.187	129.599.246.597
Khác	83.927.526.758	(70.407.688.078)
TỔNG CỘNG	<u>5.911.728.136.255</u>	<u>4.541.576.902.406</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong kỳ, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ thu nhập chịu thuế của Phụ Đồng III được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (2018) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN tương ứng trong bốn (4) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Chi phí thuế TNDN	102.138.390.591	32.372.187.871
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(16.118.949.693)	(58.124.637.212)
TỔNG CỘNG	86.019.440.898	(25.752.449.341)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	425.277.710.051	336.672.810.970
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho các công ty trong Tập đoàn	85.055.542.011	67.334.562.193
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	4.991.841.516	4.938.000.575
Phân bổ lợi thế thương mại	3.069.879.265	3.069.879.266
Hao mòn của tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được định giá lại	2.581.146.589	325.824.389
Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	(14.136.622.928)	(1.856.755.638)
Lỗi tính thuế chưa được ghi nhận		
thuế hoãn lại	5.594.267.319	282.951.947
Sử dụng các khoản lỗ tính thuế năm trước	(1.242.985.185)	(99.957.770.099)
Khác	106.372.311	110.858.026
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ	86.019.440.898	(25.752.449.341)

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được tính toán dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo các thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả, cùng với biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Các khoản chi phí phải trả	75.441.706.666	56.996.158.175	18.445.548.492	15.945.468.434
Lợi nhuận chưa thực hiện	11.138.786.930	9.854.196.762	1.284.590.168	142.300.011
Dự phòng trợ cấp thôi việc	4.906.018.118	5.103.126.644	(197.108.526)	(1.206.621.012)
Các khoản dự phòng ở báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	593.784.567	1.076.523.945	(482.739.379)	944.158.765
Dự phòng đầu tư vào công ty con	(11.542.161.363)	(3.907.588.280)	(7.634.573.083)	(442.456.225)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(16.868.191.982)	(11.896.788.017)	(4.971.403.965)	33.068.540.823
Lãi từ mua công ty con	(73.926.849.590)	(73.926.849.590)	-	-
Lãi từ việc đánh giá lại tài sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	(628.641.322.417)	(638.315.958.403)	9.674.635.986	9.673.246.416
TỔNG CỘNG	(638.898.229.071)	(655.017.178.764)	16.118.949.693	58.124.637.212
Trong đó:				
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	92.080.296.281	73.030.005.526		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(730.978.525.352)	(728.047.184.290)		

29.4 Lỗi thuế chuyển sang các năm sau

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗi thuế sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗi đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Tập đoàn có khoản lỗi thuế lũy kế ước tính là 141.946.976.842 VND (Ngày 31 tháng 12 năm 2021: 120.190.566.173 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗi đến năm	Lỗi tính thuế	Đã chuyển lỗi đến ngày 30 tháng 6 năm 2022	Không được chuyển lỗi	Chưa chuyển lỗi tại ngày 30 tháng 6 năm 2022
2018	2023	187.007.586.065	(139.291.089.461)	-	47.716.496.604
2019	2024	154.133.305.314	(120.305.057.441)	-	33.828.247.873
2020	2025	109.548.112.552	(93.436.869.623)	-	16.111.242.929
2021	2026	22.534.578.767	(6.214.925.927)	-	16.319.652.840
2022	2027	27.971.336.596	-	-	27.971.336.596
TỔNG CỘNG		501.194.919.294	(359.247.942.452)	-	141.946.976.842

Lỗi tính thuế ước tính nêu trên của Tập đoàn chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với số lỗi thuế lũy kế tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 nêu trên do tại thời điểm này, Tập đoàn không thể dự tính được thu nhập chịu thuế trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Nghiệp vụ với các bên có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Tập đoàn có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một Tập đoàn. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các công ty có liên quan trong kỳ được trình bày như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Calofic	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	62.700.055.368	106.800.579.335
Nakydaco (*)	Công ty liên quan	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	-	47.013.674.000
		Mua hàng hóa	-	1.911.500.000
Công ty Cổ phần Địa ốc Kido (**)	Công ty liên quan	Cho thuê văn phòng	340.909.091	1.545.454.545

(*) Tập đoàn có đầu tư vào Nakydaco cho đến ngày 28 tháng 7 năm 2022 như trình bày tại TM số 14.3.

(**) Ông Trần Lệ Nguyên là thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty và đồng thời là thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Địa ốc Kido.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan được trình bày như sau:

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Vibev	Công ty liên doanh	Bán hàng hóa	665.500.000	2.325.987
Phải thu ngắn hạn khác của khách hàng				
Công ty Cổ phần Địa ốc Kido	Bên liên quan	Phí thuê văn phòng	1.500.000.000	19.055.803
Vibev	Công ty liên doanh	Chi trả hộ	-	3.000.000
			1.500.000.000	22.055.803
Phải trả người bán ngắn hạn				
Vibev	Công ty liên doanh	Mua hàng hóa	-	(2.325.987)
Phải trả ngắn hạn khác				
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	Bên liên quan	Thù lao	(23.840.000.000)	(23.840.000.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Lương, thưởng Ban Tổng Giám đốc	44.579.542.000	37.787.929.600
Thù lao Hội đồng quản trị	12.172.000.000	11.800.000.000
Thù lao Ban Kiểm Soát	138.000.000	120.000.000
TỔNG CỘNG	56.889.542.000	49.707.929.600

31. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê đất, văn phòng và nhà xưởng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Đến 1 năm	48.500.210.430	59.187.910.199
Từ 1 đến 5 năm	13.016.471.704	69.329.184.170
Trên 5 năm	17.295.307.314	15.961.230.594
TỔNG CỘNG	78.811.989.448	144.478.324.963

Cam kết góp vốn

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Tập đoàn có cam kết với số tiền là 212.000.000.000 VND liên quan đến nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty con và đầu tư vào đơn vị khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro vì lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn bao gồm ngành dầu ăn, ngành hàng thực phẩm và các ngành hàng khác.

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có có rủi ro vì lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Tập đoàn xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ hoạt động của Tập đoàn.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu bao gồm ngành dầu ăn, ngành hàng lạnh và các ngành hàng khác.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	VND			
	Ngành dầu ăn	Ngành hàng lạnh	Các ngành khác	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022				
Doanh thu bộ phận				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	5.327.899.614.789	1.038.010.196.105	119.677.459.233	6.485.587.270.127
Các khoản giảm trừ doanh thu	(85.224.101.408)	(48.770.090.592)	(9.501.625.852)	(143.495.817.852)
	5.242.675.513.381	989.240.105.513	110.175.833.381	6.342.091.452.275
Lợi nhuận gộp bộ phận	900.060.655.059	518.392.469.729	18.627.775.487	1.437.080.900.275
Chi phí bán hàng	(558.097.608.844)	(209.088.602.053)	(11.136.381.576)	(778.322.592.473)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(157.212.535.524)	(33.600.804.427)	(37.581.651.831)	(228.394.991.782)
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	90.373.550.910	(2.266.446.810)	(17.423.989.462)	70.683.114.638
Doanh thu tài chính				43.453.106.635
Chi phí tài chính				(118.908.333.003)
Lợi nhuận khác				(313.494.239)
Lợi nhuận kế toán trước thuế				425.277.710.051
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022				
Tài sản bộ phận	8.138.906.646.025	1.190.180.410.071	5.136.736.894.195	14.465.823.950.291
<u>Đối chiếu:</u>				
Phải thu nội bộ				(1.192.548.748.884)
Tổng tài sản				13.273.275.201.407
Nợ phải trả bộ phận	2.671.928.197.061	524.629.242.441	4.358.722.031.733	7.555.279.471.235
<u>Đối chiếu:</u>				
Phải trả nội bộ				(1.192.548.748.884)
Tổng nợ phải trả				6.362.730.722.351

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo ngành hàng của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

				VND
	Ngành dầu ăn	Ngành hàng lạnh	Các ngành khác	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021				
Doanh thu bộ phận				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	4.098.524.576.436	861.644.130.552	19.094.883.131	4.979.263.590.119
Các khoản giảm trừ doanh thu	(54.201.309.277)	(37.327.744.395)	-	(91.529.053.672)
	4.044.323.267.159	824.316.386.157	19.094.883.131	4.887.734.536.447
Lợi nhuận gộp bộ phận	495.692.886.389	442.894.419.918	2.382.502.633	940.969.808.940
Chi phí bán hàng	(367.873.592.983)	(190.292.944.270)	(2.297.756.058)	(560.464.293.311)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(127.470.105.923)	(30.440.153.013)	123.562.377.348	(34.347.881.588)
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	1.915.160.628	(798.087.740)	8.166.705.301	9.283.778.189
Doanh thu tài chính				75.151.431.102
Chi phí tài chính				(92.934.156.340)
Lợi nhuận khác				(985.876.022)
Lợi nhuận kế toán trước thuế				336.672.810.970
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021				
Tài sản bộ phận	7.954.192.909.703	1.147.357.079.802	5.708.494.833.873	14.810.044.823.378
<u>Đối chiếu:</u>				
Phải thu nội bộ				(1.177.707.510.580)
Tổng tài sản				13.632.337.312.798
Nợ phải trả bộ phận	2.631.242.522.334	518.238.690.689	3.781.626.534.932	6.931.107.747.955
<u>Đối chiếu:</u>				
Phải trả nội bộ				(1.177.707.510.580)
Tổng nợ phải trả				5.753.400.237.375

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoài các sự kiện đã trình bày trong các Thuyết minh số 14.3 và số 22.2, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



Trần Minh Nguyệt
Người lập



Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng



Trần Lê Nguyễn
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 8 năm 2022